

Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	626.239	224.427	35,84%	615.239	98,24%	626.239	
A	CẤP TỈNH	320.886	79.012	24,62%	295.384	92,05%	306.384	
A.1	CÁC SỞ	81.248	8.118	9,99%	71.497	88,00%	71.497	
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
a	Dự án khởi công mới	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
1	- Xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
II	Sở VHTT&DL	12.528	4.011	32,02%	10.028	80,04%	10.028	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	50	-		50	100,00%	50	
	- Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu di tích Xẻo Quýt	50	-		50	100,00%	50	
b	Dự án chuyển tiếp	11.000	2.533	23,03%	8.500	77,27%	8.500	
	- Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	7.000	482	6,89%	4.500	64,29%	4.500	
	- Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo, trong khuôn viên Khu di tích mộ Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	4.000	2.051	51,28%	4.000	100,00%	4.000	
c	Thu hồi vốn ứng trước của các dự án hoàn thành	1.478	1.478	100,00%	1.478	100,00%	1.478	
	Phù điêu, nhà bia chiến thắng 37 tàu trên sông Rạch Ruộng	1.478	1.478	100,00%	1.478	100,00%	1.478	
III	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.000	149	0,88%	17.000	100,00%	17.000	
a	Dự án khởi công mới	17.000	149	0,88%	17.000	100,00%	17.000	
	- Kho lưu trữ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000	149	2,98%	5.000	100,00%	5.000	
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lai Vung	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lấp Vò	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
IV	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	
a	Các dự án khởi công mới	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	
	- Nâng cấp công suất, tuyến ống truyền tải cấp nước khu vực ấp Tuyết Hồng, xã Tân Phước, huyện Tân Hồng	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	
V	Sở Giao thông vận tải	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
	- Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
VI	Sở Khoa học và Công nghệ	7.210	466	6,46%	7.210	100,00%	7.210	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	7.210	466	6,46%	7.210	100,00%	7.210	
	- Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	2.000	89	4,45%	2.000	100,00%	2.000	
	- Xây dựng xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	2.210	210	9,50%	2.210	100,00%	2.210	
	- Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn năm 2021-2025	3.000	167	5,57%	3.000	100,00%	3.000	
VII	Sở Thông tin và Truyền thông	14.200	-		14.200	100,00%	14.200	
a	Dự án khởi công mới	14.200	-	-	14.200	100,00%	14.200	
	- Công dịch vụ công và điều hành tác nghiệp nội bộ tỉnh Đồng Tháp	7.000	-		7.000	100,00%	7.000	
	- Xây dựng Hệ thống thông tin ngành Thông tin và truyền thông	2.200	-		2.200	100,00%	2.200	
	- Triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IoC)	5.000	-		5.000	100,00%	5.000	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	239.638	70.894	29,58%	223.887	93,43%	234.887	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	67.500	39.430	58,41%	61.600	91,26%	61.600	
a	Dự án chuyển tiếp	61.000	37.956	62,22%	54.400	89,18%	54.400	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp	7.000	6.739	96,27%	7.900	112,86%	7.900	
	- Trung tâm Hành chính công và hỗ trợ sở các đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp	54.000	31.217	57,81%	46.500	86,11%	46.500	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư	3.600	850	23,61%	4.300	119,44%	4.300	
	- Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất khu liên hợp TDTT	600	600	100,00%	1.300	216,67%	1.300	
	- San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh	3.000	250	8,33%	3.000	100,00%	3.000	
c	Dự án khởi công mới	2.900	624	21,52%	2.900	100,00%	2.900	
	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	2.900	624	21,52%	2.900	100,00%	2.900	
II	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	29.593	3.572	#DIV/0!	23.793	80,40%	23.793	
a	Dự án chuyển tiếp	13.100	3.572	27,27%	7.300	55,73%	7.300	
	- Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh	13.100	3.572	27,27%	7.300	55,73%	7.300	
b	Thu hồi ứng các dự án được cấp thẩm quyền cho phép ứng trước kế hoạch nhưng chưa bố trí hoàn ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước	16.493	-		16.493	100,00%	16.493	
	Tuyển dân cư khắc phục cấp bách sạt lở H.Thanh Bình	16.493	-		16.493	100,00%	16.493	
III	Ban Quản lý KKT	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
IV	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
a	Dự án khởi công mới	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
	- Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842 (phần xây lắp)	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
V	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	35.000	11.592	33,12%	35.000	100,00%	35.000	
a	Dự án chuyển tiếp	14.000	1.250	8,93%	12.000	85,71%	12.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại Trung đoàn bộ binh 320 và Tiểu đoàn bộ binh 1	14.000	1.250	8,93%	12.000	85,71%	12.000	
b	Dự án khởi công mới	21.000	10.342	49,25%	23.000	109,52%	23.000	
	- Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 1)	3.000	3.000	100,00%	3.800	126,67%	3.800	
	- Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 2)	3.000	763	25,43%	5.900	196,67%	5.900	
	- Bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (công trình bí mật nhà nước)	6.000	6.000	100,00%	6.000	100,00%	6.000	
	- Cải tạo nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện, thành phố	3.000	579	19,30%	1.300	43,33%	1.300	
	- Chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới tỉnh Đồng Tháp năm 2020 (công trình bí mật Nhà nước)	6.000	-		6.000	100,00%	6.000	
VI	Văn phòng UBND Tỉnh	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
a	Dự án khởi công mới	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
	- Kho lưu trữ, nhà xe, nhà Đội cảnh vệ thuộc Văn phòng UBND Tỉnh	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
VII	Công an Tỉnh	11.000	-		-		11.000	
a	Dự án khởi công mới	11.000	-	-	-		11.000	
	- Kho vũ khí thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp (công trình bí mật Nhà nước)	3.000	-				3.000	
	- Nhà làm việc Đội Cảnh sát giao thông, thuộc Công an huyện Hồng Ngự	3.000	-				3.000	
	- Doanh trại Trung đội Cảnh sát cơ động và Đội quản lý sử dụng động vật nghiệp vụ, thuộc Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Đồng Tháp	5.000	-				5.000	
VIII	Đoàn kinh tế Quốc phòng 959	50.395	4.756	9,44%	50.395	100,00%	50.395	
a	Dự án khởi công mới	30.000	4.756	15,85%	30.000	100,00%	30.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Đầu tư xây dựng công trình Khu kinh tế Quốc phòng Tân Hồng	30.000	4.756	15,85%	30.000	100,00%	30.000	
b	Thu hồi ứng các dự án được cấp thẩm quyền cho phép ứng trước kế hoạch nhưng chưa bố trí hoàn ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước	20.395	-	-	20.395	100,00%	20.395	
	Cụm dân cư Cà Vàng	12.336	-		12.336	100,00%	12.336	
	Cụm dân cư Cây Dương	8.059	-		8.059	100,00%	8.059	
IX	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	28.000	2.491	8,90%	28.000	100,00%	28.000	
a	Dự án khởi công mới	28.000	2.491	8,90%	28.000	100,00%	28.000	
	- Trạm KSBP CKQT Dinh Bà	8.000	-		8.000	100,00%	8.000	
	- Trạm KSBP Tân Thành B	5.000	618	12,36%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Bình Phú	5.000	623	12,46%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Cà Xiêm	5.000	629	12,58%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Kinh Thống Nhất	5.000	621	12,42%	5.000	100,00%	5.000	
X	Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.000	5.742	57,42%	16.949	169,49%	16.949	
B	CẤP HUYỆN	305.353	145.415	47,62%	315.855	103,44%	315.855	
I	Huyện Tam Nông	30.000	22.909	76,36%	30.000	100,00%	30.000	
a	Dự án khởi công mới	30.000	22.909	76,36%	30.000	100,00%	30.000	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Hòa Bình	4.000	4.000	100,00%	4.000	100,00%	4.000	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Phú Hiệp	4.000	3.988	99,69%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trụ sở làm việc UBND xã An Long	5.000	3.033	60,65%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở làm việc UBND xã Phú Ninh	5.000	3.254	65,07%	5.000	100,00%	5.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cứng hoá đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến	2.500	2.487	99,46%	3.350	134,00%	3.350	
	- Cải tạo nâng cấp các tuyến đường còn lại cụm dân cư Ao Sen	6.000	3.512	58,54%	5.150	85,83%	5.150	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Sinh Sắc	3.500	2.636	75,31%	3.500	100,00%	3.500	
II	Huyện Tháp Mười	20.000	8.823	44,11%	20.000	100,00%	20.000	
a	Dự án khởi công mới	20.000	8.823	44,11%	20.000	100,00%	20.000	
	- CDC trung tâm xã Thạnh Lợi	4.000	2.954	73,85%	4.000	100,00%	4.000	
	- CDC Gò Tháp mở rộng	3.000	1.511	50,36%	3.000	100,00%	3.000	
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A	5.000	725	14,50%	5.000	100,00%	5.000	
	- Chính trang, nâng cấp đầu voi chợ Trường Xuân theo quy hoạch	5.000	3.633	72,66%	5.000	100,00%	5.000	
	- Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND thị trấn Mỹ An	1.500	-		1.500	100,00%	1.500	
	- Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Phú Điền	1.500	-		1.500	100,00%	1.500	
III	Huyện Cao Lãnh	6.000	3.162	52,69%	6.000	100,00%	6.000	
a	Dự án khởi công mới	6.000	3.162	52,69%	6.000	100,00%	6.000	
	- CDC xã Bình Thạnh	4.000	3.162	79,04%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trụ sở UBND xã Bình Hàng Trung	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Trụ sở UBND xã Phương Thịnh	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
IV	Huyện Lấp Vò	9.100	3.726	40,95%	9.100	100,00%	9.100	
a	Dự án khởi công mới	9.100	3.726	40,95%	9.100	100,00%	9.100	
	- CDC Ngã 3 Tháp, xã Mỹ An Hưng B (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	950	950	100,00%	950	100,00%	950	
	- CDC Thầy Pháo-Ông Đạt, xã Định An (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	2.150	1.385	64,42%	2.150	100,00%	2.150	
	- Trụ sở UBND Thị trấn Lấp Vò	3.000	658	21,93%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trụ sở UBND xã Hội An Đông	3.000	733	24,43%	3.000	100,00%	3.000	
V	Huyện Châu Thành	38.000	34.186	89,96%	38.000	100,00%	38.000	
a	Dự án chuyển tiếp	17.000	17.000	100,00%	17.000	100,00%	17.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Đường kết nối ĐT853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	17.000	17.000	100,00%	17.000	100,00%	17.000	
b	Dự án khởi công mới	21.000	17.186	81,84%	21.000	100,00%	21.000	
	- Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ), huyện Châu Thành (hỗ trợ có mục tiêu)	21.000	17.186	81,84%	21.000	100,00%	21.000	
VI	Huyện Hồng Ngự	47.755	16.294	34,12%	47.755	100,00%	47.755	
a	Dự án khởi công mới	19.000	11.569	60,89%	19.000	100,00%	19.000	
	- Trụ sở UBND Thường Phước 2 (đổi từ Thị trấn Thường Thới Tiền sang)	2.000	2.000	100,00%	3.000	150,00%	3.000	
	- Trụ sở UBND xã Phú Thuận A	2.000	2.000	100,00%	3.000	150,00%	3.000	
	- TDC đường tắt số 3, xã Long Thuận	2.000	1.979	98,94%	2.000	100,00%	2.000	
	- Cải tạo hạ tầng đô thị khu vực Chợ Thường Thới	8.000	3.353	41,91%	6.000	75,00%	6.000	
	Cải tạo hạ tầng đô thị Đường Nguyễn Văn Phỗi	5.000	2.237	44,74%	5.000	100,00%	5.000	
b	Thu hồi ứng trước của các dự án đã hoàn thành	28.755	4.725	16,43%	28.755	100,00%	28.755	
	Trung tâm hành chính huyện Hồng Ngự	4.725	4.725	100,00%	4.725	100,00%	4.725	
	Tuyển dân cư Long Thuận	18.586	-		18.586	100,00%	18.586	
	Tuyển dân cư Ấp Long Thạnh A	3.754	-		3.754	100,00%	3.754	
	Tuyển dân cư Đường Tắc Nam Hang	1.690	-		1.690	100,00%	1.690	
VII	Huyện Thanh Bình	22.500	8.936	39,71%	22.500	100,00%	22.500	
a	Dự án khởi công mới	22.500	8.936	39,71%	22.500	100,00%	22.500	
	- Trụ sở UBND xã Bình Tấn	5.000	4.072	81,44%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở UBND xã Tân Huê	5.000	3.584	71,68%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở UBND xã Tân Mỹ	3.100	418	13,48%	3.100	100,00%	3.100	
	- Trụ sở UBND Thị trấn Thanh Bình	3.200	469	14,66%	3.200	100,00%	3.200	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trụ sở UBND xã An Phong	3.200	150	4,70%	3.200	100,00%	3.200	
	- Đường khu thương mại (Đ5 công chính và Đ9 công phụ Bệnh viện)	3.000	242	8,07%	3.000	100,00%	3.000	
VIII	Huyện Tân Hồng	6.000	552	9,20%	6.000	100,00%	6.000	
a	Dự án khởi công mới	6.000	552	9,20%	6.000	100,00%	6.000	
	- CDC xã An Phước	2.700	411	15,22%	2.700	100,00%	2.700	
	- Trụ sở UBND xã Tân Thành B	3.300	141	4,28%	3.300	100,00%	3.300	
IX	Thành phố Hồng Ngự	79.498	18.121	22,79%	90.000	113,21%	90.000	
a	Dự án khởi công mới	79.498	18.121	22,79%	90.000	113,21%	90.000	
	- Trụ sở UBND phường An Lạc	3.000	-		3.000	100,00%	3.000	
	Đường Lê Quý Đôn, đường Tổ Hữu, đường Xuân Diệu và đường Phan Văn Cai	10.000	6.009	60,09%	10.000	100,00%	10.000	
	Đường Nguyễn Văn Linh (Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn) và đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Huệ đến bờ kè)	10.000	6.875	68,75%	10.000	100,00%	10.000	
	Đường Nguyễn Văn Phấn, đường Nguyễn Quang Diệu, đường Nguyễn Bình Khiêm	10.000	5.236	52,36%	10.000	100,00%	10.000	
	- Chính trang đô thị khu đô thị An Thạnh	10.000	-		10.000	100,00%	10.000	
	- Hạ tầng khu đô thị Bắc An Thành	36.498	-		47.000	128,77%	47.000	
X	Thành phố Sa Đéc	32.500	28.707	88,33%	32.500	100,00%	32.500	
a	Dự án khởi công mới	32.500	28.707	88,33%	32.500	100,00%	32.500	
	- Cầu và Đường Nguyễn Tất Thành	30.000	26.207	87,36%	30.000	100,00%	30.000	
	- Trụ sở UBND phường 2	2.500	2.500	100,00%	2.500	100,00%	2.500	
XI	Huyện Lai Vung	14.000	-		14.000	100,00%	14.000	
a	Dự án khởi công mới	14.000	-		14.000	100,00%	14.000	
	- CDC xã Hòa Long	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
	- Xây dựng Nhà ăn, hội trường và sửa chữa Trụ sở huyện ủy Lai Vung	10.000	-		10.000	100,00%	10.000	
C	Các dự án bổ sung	-	-		4.000	100,00%	4.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Huyện Tam Nông	-	-		1.000	100,00%	1.000	
	Cầu qua kênh Hậu, thị trấn Tràm Chim				1.000	100,00%	1.000	
II	Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TNMT	-	-		3.000	100,00%	3.000	
	Trụ sở Cục Quản lý thị trường Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng đền bù, GPMB)				3.000	100,00%	3.000	

Biểu số 1.1

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	127.100	43.965	34,59%	97.499	76,71%	97.499	
A	CẤP TỈNH	113.100	37.100	32,80%	86.349	76,35%	86.349	
A.1	CÁC SỞ	29.000	482	1,66%	19.249	66,38%	19.249	
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
a	Dự án khởi công mới	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
1	- Xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	22.000	-		14.749	67,04%	14.749	
II	Sở VHTT&DL	7.000	482	6,89%	4.500	64,29%	4.500	
a	Dự án chuyển tiếp	7.000	482	6,89%	4.500	64,29%	4.500	
	- Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	7.000	482	6,89%	4.500	64,29%	4.500	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	84.100	36.618	43,54%	67.100	79,79%	67.100	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	54.000	31.217	57,81%	46.500	86,11%	46.500	
a	Dự án chuyển tiếp	54.000	31.217	57,81%	46.500	86,11%	46.500	
	- Trung tâm Hành chính công và khôi phục các đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp	54.000	31.217	57,81%	46.500	86,11%	46.500	
II	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	13.100	3.572	27,27%	7.300	55,73%	7.300	
a	Dự án chuyển tiếp	13.100	3.572	27,27%	7.300	55,73%	7.300	
	- Kê Hồ Cừ, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh	13.100	3.572	27,27%	7.300	55,73%	7.300	
III	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	17.000	1.829	10,76%	13.300	78,24%	13.300	
a	Dự án chuyển tiếp	14.000	1.250	8,93%	12.000	85,71%	12.000	
	- Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại Trung đoàn bộ binh 320 và Tiểu đoàn bộ binh 1	14.000	1.250	8,93%	12.000	85,71%	12.000	
b	Dự án khởi công mới	3.000	579	19,30%	1.300	43,33%	1.300	
	- Cải tạo nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện, thành phố	3.000	579	19,30%	1.300	43,33%	1.300	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	CẤP HUYỆN	14.000	6.865	49,04%	11.150	79,64%	11.150	
I	Huyện Tam Nông	6.000	3.512	58,54%	5.150	85,83%	5.150	
a	Dự án khôi công mới	6.000	3.512	58,54%	5.150	85,83%	5.150	
	* Lĩnh vực Đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới	6.000	3.512	58,54%	5.150	85,83%	5.150	
	- Cải tạo nâng cấp các tuyến đường còn lại cụm dân cư Ao Sen	6.000	3.512	58,54%	5.150	85,83%	5.150	
II	Huyện Hồng Ngự	8.000	3.353	41,91%	6.000	75,00%	6.000	
a	Dự án khôi công mới	8.000	3.353	41,91%	6.000	75,00%	6.000	
	- Cải tạo hạ tầng đô thị khu vực Chợ Thường Thới	8.000	3.353	41,91%	6.000	75,00%	6.000	

Biểu số 1.2

ĐIỀU CHỈNH TĂNG VÀ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	66.598	23.331	35,03%	96.199	144,45%	96.199	
A	CẤP TỈNH	23.600	16.844	71,37%	35.849	151,90%	35.849	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	7.600	7.339	96,57%	9.200	121,05%	9.200	
a	Dự án chuyển tiếp	7.000	6.739	96,27%	7.900	112,86%	7.900	
	- Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp	7.000	6.739	96,27%	7.900	112,86%	7.900	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư	600	600	100,00%	1.300	216,67%	1.300	
	- Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất khu liên hợp TDTT	600	600	100,00%	1.300	216,67%	1.300	
II	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	6.000	3.763	62,72%	9.700	161,67%	9.700	
a	Dự án khởi công mới	6.000	3.763	62,72%	9.700	161,67%	9.700	
	- Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 1)	3.000	3.000	100,00%	3.800	126,67%	3.800	
	- Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 2)	3.000	763	25,43%	5.900	196,67%	5.900	
III	Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.000	5.742	57,42%	16.949	169,49%	16.949	
B	CẤP HUYỆN	42.998	6.487	15,09%	56.350	131,05%	56.350	
I	Huyện Tam Nông	2.500	2.487	99,46%	3.350	134,00%	3.350	
a	Dự án khởi công mới	2.500	2.487	99,46%	3.350	134,00%	3.350	
	- Cứng hoá đường bờ Bắc kênh Đồng Tiền	2.500	2.487	99,46%	3.350	134,00%	3.350	
II	Huyện Hồng Ngự	4.000	4.000	100,00%	6.000	150,00%	6.000	
a	Dự án khởi công mới	4.000	4.000	100,00%	6.000	150,00%	6.000	
	- Trụ sở UBND Thường Phước 2 (đổi từ Thị trấn Thường Thới Tiền sang)	2.000	2.000	100,00%	3.000	150,00%	3.000	
	- Trụ sở UBND xã Phú Thuận A	2.000	2.000	100,00%	3.000	150,00%	3.000	
III	Thành phố Hồng Ngự	36.498	-	-	47.000	128,77%	47.000	
a	Dự án khởi công mới	36.498	-	-	47.000	128,77%	47.000	
	- Hạ tầng khu đô thị Bắc An Thành	36.498	-	-	47.000	128,77%	47.000	
C	Các dự án bổ sung	-	-	-	4.000	100,00%	4.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Huyện Tam Nông	-	-		1.000	100,00%	1.000	
	Cầu qua kênh Hậu, thị trấn Tràm Chim				1.000	100,00%	1.000	
II	Trung tâm Phát triển Quỹ đất - Sở TNMT	-	-	-	3.000	100,00%	3.000	
	Trụ sở Cục Quản lý thị trường Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng đền bù, GPMB)				3.000	100,00%	3.000	

Biểu số 1.3

GIỮ NGUYÊN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	432.541	157.131	36,33%	421.541	97,46%	432.541	
A	CẤP TỈNH	184.186	25.068	13,61%	173.186	94,03%	184.186	
A.1	CÁC SỞ	52.248	7.636	14,61%	52.248	100,00%	52.248	
I	Sở VH TT & DL	5.528	3.529	63,84%	5.528	100,00%	5.528	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	50	-		50	100,00%	50	
	- Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu di tích Xẻo Quýt	50	-		50	100,00%	50	
b	Dự án chuyển tiếp	4.000	2.051	51,28%	4.000	100,00%	4.000	
	- Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo, trong khuôn viên Khu di tích mộ Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	4.000	2.051	51,28%	4.000	100,00%	4.000	
c	Thu hồi vốn ứng trước của các dự án hoàn thành	1.478	1.478	100,00%	1.478	100,00%	1.478	
	Phù điêu, nhà bia chiến thắng 37 tàu trên sông Rạch Ruộng	1.478	1.478	100,00%	1.478	100,00%	1.478	
II	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.000	149	0,88%	17.000	100,00%	17.000	
a	Dự án khởi công mới	17.000	149	0,88%	17.000	100,00%	17.000	
	- Kho lưu trữ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	5.000	149	2,98%	5.000	100,00%	5.000	
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lai Vung	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
	- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lấp Vò	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
III	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	
a	Các dự án khởi công mới	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nâng cấp công suất, tuyến ống truyền tải cấp nước khu vực ấp Tuyết Hồng, xã Tân Phước, huyện Tân Hồng	4.600	495	10,76%	4.600	100,00%	4.600	
IV	Sở Giao thông vận tải	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
	- Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	3.710	2.997	80,78%	3.710	100,00%	3.710	
V	Sở Khoa học và Công nghệ	7.210	466	6,46%	7.210	100,00%	7.210	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	7.210	466	6,46%	7.210	100,00%	7.210	
	- Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	2.000	89	4,45%	2.000	100,00%	2.000	
	- Xây dựng xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	2.210	210	9,50%	2.210	100,00%	2.210	
	- Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn năm 2021-2025	3.000	167	5,57%	3.000	100,00%	3.000	
VI	Sở Thông tin và Truyền thông	14.200	-		14.200	100,00%	14.200	
a	Dự án khởi công mới	14.200	-	-	14.200	100,00%	14.200	
	- Công dịch vụ công và điều hành tác nghiệp nội bộ tỉnh Đồng Tháp	7.000	-		7.000	100,00%	7.000	
	- Xây dựng Hệ thống thông tin ngành Thông tin và truyền thông	2.200	-		2.200	100,00%	2.200	
	- Triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IoC)	5.000	-		5.000	100,00%	5.000	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	131.938	17.432	13,21%	120.938	91,66%	131.938	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	5.900	874	14,81%	5.900	100,00%	5.900	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	3.000	250	8,33%	3.000	100,00%	3.000	
	- San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh	3.000	250	8,33%	3.000	100,00%	3.000	
b	Dự án khởi công mới	2.900	624	21,52%	2.900	100,00%	2.900	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	2.900	624	21,52%	2.900	100,00%	2.900	
II	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	16.493	-		16.493	100,00%	16.493	
a	Thu hồi ứng các dự án được cấp thẩm quyền cho phép ứng trước kế hoạch nhưng chưa bố trí hoàn ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước	16.493	-		16.493	100,00%	16.493	
	Tuyển dân cư khắc phục cấp bách sạt lở H.Thanh Bình	16.493	-		16.493	100,00%	16.493	
III	Ban Quản lý KKT	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
IV	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
a	Dự án khởi công mới	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
	- Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842 (phần xây lắp)	3.650	2.699	73,95%	3.650	100,00%	3.650	
V	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	12.000	6.000	50,00%	12.000	100,00%	12.000	
a	Dự án khởi công mới	12.000	6.000	50,00%	12.000	100,00%	12.000	
	- Bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (công trình bí mật nhà nước)	6.000	6.000	100,00%	6.000	100,00%	6.000	
	- Chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới tỉnh Đồng Tháp năm 2020 (công trình bí mật Nhà nước)	6.000	-		6.000	100,00%	6.000	
VI	Văn phòng UBND Tỉnh	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
a	Dự án khởi công mới	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
	- Kho lưu trữ, nhà xe, nhà Đội cảnh vệ thuộc Văn phòng UBND Tỉnh	3.500	612	17,49%	3.500	100,00%	3.500	
VII	Công an Tỉnh	11.000	-		-		11.000	
a	Dự án khởi công mới	11.000	-	-	-		11.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Kho vũ khí thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp (công trình bí mật Nhà nước)	3.000	-				3.000	
	- Nhà làm việc Đội Cảnh sát giao thông, thuộc Công an huyện Hồng Ngự	3.000	-				3.000	
	- Doanh trại Trung đội Cảnh sát cơ động và Đội quản lý sử dụng động vật nghiệp vụ, thuộc Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Đồng Tháp	5.000	-				5.000	
VIII	Đoàn kinh tế Quốc phòng 959	50.395	4.756	9,44%	50.395	100,00%	50.395	
a	Dự án khởi công mới	30.000	4.756	15,85%	30.000	100,00%	30.000	
	- Đầu tư xây dựng công trình Khu kinh tế Quốc phòng Tân Hồng	30.000	4.756	15,85%	30.000	100,00%	30.000	
b	Thu hồi ứng các dự án được cấp thẩm quyền cho phép ứng trước kế hoạch nhưng chưa bố trí hoàn ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước	20.395	-	-	20.395	100,00%	20.395	
	Cụm dân cư Cà Vàng	12.336	-		12.336	100,00%	12.336	
	Cụm dân cư Cây Dương	8.059	-		8.059	100,00%	8.059	
IX	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng	28.000	2.491	8,90%	28.000	100,00%	28.000	
a	Dự án khởi công mới	28.000	2.491	8,90%	28.000	100,00%	28.000	
	- Trạm KSBP CKQT Dinh Bà	8.000	-		8.000	100,00%	8.000	
	- Trạm KSBP Tân Thành B	5.000	618	12,36%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Bình Phú	5.000	623	12,46%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Cà Xiêm	5.000	629	12,58%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trạm KSBP Kinh Thống Nhất	5.000	621	12,42%	5.000	100,00%	5.000	
B	CẤP HUYỆN	248.355	132.063	53,18%	248.355	100,00%	248.355	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Huyện Tam Nông	21.500	16.910	78,65%	21.500	100,00%	21.500	
a	Dự án khởi công mới	21.500	16.910	78,65%	21.500	100,00%	21.500	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Hòa Bình	4.000	4.000	100,00%	4.000	100,00%	4.000	
	- Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Phú Hiệp	4.000	3.988	99,69%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trụ sở làm việc UBND xã An Long	5.000	3.033	60,65%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở làm việc UBND xã Phú Ninh	5.000	3.254	65,07%	5.000	100,00%	5.000	
	- Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Sinh Sắc	3.500	2.636	75,31%	3.500	100,00%	3.500	
II	Huyện Tháp Mười	20.000	8.823	44,11%	20.000	100,00%	20.000	
a	Dự án khởi công mới	20.000	8.823	44,11%	20.000	100,00%	20.000	
	- CDC trung tâm xã Thạnh Lợi	4.000	2.954	73,85%	4.000	100,00%	4.000	
	- CDC Gò Tháp mở rộng	3.000	1.511	50,36%	3.000	100,00%	3.000	
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A	5.000	725	14,50%	5.000	100,00%	5.000	
	- Chinh trang, nâng cấp đầu voi chợ Trường Xuân theo quy hoạch	5.000	3.633	72,66%	5.000	100,00%	5.000	
	- Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND thị trấn Mỹ An	1.500	-		1.500	100,00%	1.500	
	- Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Phú Điền	1.500	-		1.500	100,00%	1.500	
III	Huyện Cao Lãnh	6.000	3.162	52,69%	6.000	100,00%	6.000	
a	Dự án khởi công mới	6.000	3.162	52,69%	6.000	100,00%	6.000	
	- CDC xã Bình Thạnh	4.000	3.162	79,04%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trụ sở UBND xã Bình Hàng Trung	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Trụ sở UBND xã Phương Thịnh	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
IV	Huyện Lấp Vò	9.100	3.726	40,95%	9.100	100,00%	9.100	
a	Dự án khởi công mới	9.100	3.726	40,95%	9.100	100,00%	9.100	
	- CDC Ngã 3 Tháp, xã Mỹ An Hưng B (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	950	950	100,00%	950	100,00%	950	
	- CDC Thầy Phò-Ông Đạt, xã Định An (HM: xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	2.150	1.385	64,42%	2.150	100,00%	2.150	
	- Trụ sở UBND Thị trấn Lấp Vò	3.000	658	21,93%	3.000	100,00%	3.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trụ sở UBND xã Hội An Đông	3.000	733	24,43%	3.000	100,00%	3.000	
V	Huyện Châu Thành	38.000	34.186	89,96%	38.000	100,00%	38.000	
a	Dự án chuyển tiếp	17.000	17.000	100,00%	17.000	100,00%	17.000	
	- Đường kết nối ĐT853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	17.000	17.000	100,00%	17.000	100,00%	17.000	
b	Dự án khởi công mới	21.000	17.186	81,84%	21.000	100,00%	21.000	
	- Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ), huyện Châu Thành (hỗ trợ có mục tiêu)	21.000	17.186	81,84%	21.000	100,00%	21.000	
VI	Huyện Hồng Ngự	35.755	8.941	25,01%	35.755	100,00%	35.755	
a	Dự án khởi công mới	7.000	4.216	60,22%	7.000	100,00%	7.000	
	- TDC đường tắt số 3, xã Long Thuận	2.000	1.979	98,94%	2.000	100,00%	2.000	
	Cải tạo hạ tầng đô thị Đường Nguyễn Văn Phỗi	5.000	2.237	44,74%	5.000	100,00%	5.000	
b	Thu hồi ứng trước của các dự án đã hoàn thành	28.755	4.725	16,43%	28.755	100,00%	28.755	
	Trung tâm hành chính huyện Hồng Ngự	4.725	4.725	100,00%	4.725	100,00%	4.725	
	Tuyển dân cư Long Thuận	18.586	-		18.586	100,00%	18.586	
	Tuyển dân cư Ấp Long Thạnh A	3.754	-		3.754	100,00%	3.754	
	Tuyển dân cư Đường Tắc Nam Hang	1.690	-		1.690	100,00%	1.690	
VII	Huyện Thanh Bình	22.500	8.936	39,71%	22.500	100,00%	22.500	
a	Dự án khởi công mới	22.500	8.936	39,71%	22.500	100,00%	22.500	
	- Trụ sở UBND xã Bình Tân	5.000	4.072	81,44%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở UBND xã Tân Huê	5.000	3.584	71,68%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trụ sở UBND xã Tân Mỹ	3.100	418	13,48%	3.100	100,00%	3.100	
	- Trụ sở UBND Thị trấn Thanh Bình	3.200	469	14,66%	3.200	100,00%	3.200	
	- Trụ sở UBND xã An Phong	3.200	150	4,70%	3.200	100,00%	3.200	
	- Đường khu thương mại (Đ5 công chính và Đ9 công phụ Bệnh viện)	3.000	242	8,07%	3.000	100,00%	3.000	
VIII	Huyện Tân Hồng	6.000	552	9,20%	6.000	100,00%	6.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn NSTT do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Dự án khởi công mới	6.000	552	9,20%	6.000	100,00%	6.000	
	- CDC xã An Phước	2.700	411	15,22%	2.700	100,00%	2.700	
	- Trụ sở UBND xã Tân Thành B	3.300	141	4,28%	3.300	100,00%	3.300	
IX	Thành phố Hồng Ngự	43.000	18.121	42,14%	43.000	100,00%	43.000	
a	Dự án khởi công mới	43.000	18.121	42,14%	43.000	100,00%	43.000	
	- Trụ sở UBND phường An Lạc	3.000	-		3.000	100,00%	3.000	
	Đường Lê Quý Đôn, đường Tổ Hữu, đường Xuân Diệu và đường Phan Văn Cai	10.000	6.009	60,09%	10.000	100,00%	10.000	
	Đường Nguyễn Văn Linh (Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn) và đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Huệ đến bờ kè)	10.000	6.875	68,75%	10.000	100,00%	10.000	
	Đường Nguyễn Văn Phấn, đường Nguyễn Quang Diêu, đường Nguyễn Bình Khiêm	10.000	5.236	52,36%	10.000	100,00%	10.000	
	- Chính trang đô thị khu đô thị An Thạnh	10.000	-		10.000	100,00%	10.000	
X	Thành phố Sa Đéc	32.500	28.707	88,33%	32.500	100,00%	32.500	
a	Dự án khởi công mới	32.500	28.707	88,33%	32.500	100,00%	32.500	
	- Cầu và Đường Nguyễn Tất Thành	30.000	26.207	87,36%	30.000	100,00%	30.000	
	- Trụ sở UBND phường 2	2.500	2.500	100,00%	2.500	100,00%	2.500	
XI	Huyện Lai Vung	14.000	-		14.000	100,00%	14.000	
a	Dự án khởi công mới	14.000	-		14.000	100,00%	14.000	
	- CDC xã Hòa Long	4.000	-		4.000	100,00%	4.000	
	- Xây dựng Nhà ăn, hội trường và sửa chữa Trụ sở huyện ủy Lai Vung	10.000	-		10.000	100,00%	10.000	

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	1.500.000	512.732	34,18%	1.475.700	98,38%	1.500.000	
A	CẤP TỈNH	424.533	119.840	28,23%	429.570	101,19%	429.570	
A.1	CÁC SỞ	130.118	35.367	27,18%	127.850	98,26%	127.850	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	22.500	12.315	54,73%	34.822	154,76%	34.822	
a	Các dự án chuyển tiếp	22.500	12.315	54,73%	34.822	154,76%	34.822	
	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp		-		12.322	100,00%	12.322	
	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	22.500	12.315	54,73%	22.500	100,00%	22.500	
II	Sở Giao thông vận tải	77.718	10.748	13,83%	61.222	78,77%	61.222	
a	Dự án chuyển tiếp	68.778	9.549	13,88%	52.732	76,67%	52.732	
	- Đường từ Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	19.300	-		3.254	16,86%	3.254	
	- Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	34.000	-		34.000	100,00%	34.000	
	- Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim (Km0+000 – Km17+872)	9.000	4.794	53,27%	9.000	100,00%	9.000	
	- Đường ĐT 852B giai đoạn 2 (đường vành đai Tây Bắc)	6.478	4.755	73,40%	6.478	100,00%	6.478	
b	Dự án khởi công mới	8.940	1.199	13,41%	8.490	94,97%	8.490	
	- Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30- ĐT.845)	8.940	1.199	13,41%	8.490	94,97%	8.490	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III	Sở Giáo dục và Đào tạo	29.900	12.304	41,15%	28.016	93,70%	28.016	
a	Dự án chuyển tiếp	8.900	2.891	32,48%	7.016	78,83%	7.016	
	- Trường THPT Tân Hồng	8.900	2.891	32,48%	7.016	78,83%	7.016	
b	Dự án khởi công mới	21.000	9.413	44,82%	21.000	100,00%	21.000	
	- Hội trường trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	6.000	230	3,83%	6.000	100,00%	6.000	
	- Dự án Mua sắm thiết bị bàn, ghế học sinh cho các trường phổ thông	15.000	9.183	61,22%	15.000	100,00%	15.000	
IV	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-		3.790	100,00%	3.790	
a	Dự án chuyển tiếp	-	-		3.790	100,00%	3.790	
	- Trường trung cấp nghề - TTGDTX huyện Thanh Bình		-		3.790	100,00%	3.790	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	294.415	84.473	28,69%	301.720	102,48%	301.720	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	41.670	26.649	63,95%	57.001	136,79%	57.001	
a	Dự án chuyển tiếp	15.000	2.736	18,24%	5.000	33,33%	5.000	
	- Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	15.000	2.736	18,24%	5.000	33,33%	5.000	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư	670	670	100,00%	20.201	3015,07%	20.201	
	- Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	670	670	100,00%	9.126	1362,09%	9.126	bổ sung vốn thực hiện dự án
	- Trường THPT thành phố Cao Lãnh		-		11.075		11.075	bổ sung vốn thực hiện dự án
c	Dự án khởi công mới	26.000	23.243	89,40%	31.800	122,31%	31.800	
	- Dự án Trường THPT Kiến Văn	20.000	20.000	100,00%	27.100	135,50%	27.100	
	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Dinh Bà	3.000	1.712	57,07%	2.500	83,33%	2.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Thường Phước	3.000	1.531	51,03%	2.200	73,33%	2.200	
II	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	-	-	-	15.000	100,00%	15.000	
a	Dự án chuyển tiếp	-	-		15.000	100,00%	15.000	
	- Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh		-		15.000	100,00%	15.000	
II	Ban Quản lý KKT	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
	- Khu công nghiệp Ba Sao	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
IV	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh	239.210	49.413	20,66%	208.210	87,04%	208.210	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
	* Lĩnh vực Giao thông	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
	- Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
b	Dự án chuyển tiếp	191.000	41.309	21,63%	176.300	92,30%	176.300	
	- Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	18.000	9.619	53,44%	13.000	72,22%	13.000	
	- Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Tháp	13.000	2.987	22,98%	12.300	94,62%	12.300	
	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ vòng xoay khu công nghiệp C đến nút giao ĐT849	39.000	19.853	50,91%	35.000	89,74%	35.000	
	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng - Phần xây lắp	27.000	3.819	14,14%	24.000	88,89%	24.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mở rộng đường ĐT846 đoạn Mỹ An - Bằng Lăng (phần xây lắp)	34.000	5.031	14,80%	32.000	94,12%	32.000	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sớ Thượng 2 (phần xây lắp)	60.000	-		60.000	100,00%	60.000	
c	Dự án khởi công mới	44.000	5.427	12,33%	27.700	62,95%	27.700	
	- Mở rộng đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80 - Phần Xây lắp	23.000	1.495	6,50%	20.700	90,00%	20.700	
	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần xây lắp)	21.000	3.932	18,72%	7.000	33,33%	7.000	
XV	Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.735	8.411	78,35%	18.709	174,28%	18.709	
B	CẤP HUYỆN	1.075.467	392.892	36,53%	1.022.730	95,10%	1.047.030	
I	Huyện Tam Nông	58.800	47.622	80,99%	58.800	100,00%	58.800	
a	Dự án khởi công mới	58.800	47.622	80,99%	58.800	100,00%	58.800	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Ninh	3.000	2.006	66,86%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường TH Trầm Chim 2 (điểm chính)	7.300	5.426	74,33%	7.300	100,00%	7.300	
	- Trường TH Phú Ninh B (điểm chính)	9.500	9.011	94,85%	9.500	100,00%	9.500	
	- Trường TH Phú Hiệp A	10.500	9.355	89,10%	10.500	100,00%	10.500	
	- Trường THCS An Hòa	10.500	8.288	78,93%	10.500	100,00%	10.500	
	- Đường bờ Tây kênh Phú Đức (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	6.687	66,87%	10.000	100,00%	10.000	
	- Cầu qua kênh An Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	5.000	4.518	90,36%	5.000	100,00%	5.000	
	- Cầu qua kênh Mười Tài	3.000	2.332	77,72%	3.000	100,00%	3.000	
II	Huyện Tháp Mười	71.600	14.578	20,36%	71.600	100,00%	71.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	9.200	-		10.900	118,48%	10.900	
	- Trường MN Đốc Bình Kiều 1	2.000	-		500	25,00%	500	
	- Trường MN Mỹ Hòa	1.500	-		500	33,33%	500	
	- Trường MN Mỹ Quý 1	1.000	-		200	20,00%	200	
	- Trường MN Thanh Mỹ 1	300	-		-			
	- Trường MN Thanh Mỹ 2	600	-		1.500	250,00%	1.500	
	- Trường MN Mỹ Quý 2	500	-		1.500	300,00%	1.500	
	- Trường TH Tân Kiều 3	600	-		600	100,00%	600	
	- Trường TH Mỹ Quý 1	700	-		5.000	714,29%	5.000	
	- Trường THCS TT Mỹ An	1.200	-		300	25,00%	300	
	- Trường THCS Tân Kiều	800	-		800	100,00%	800	
b	Dự án khởi công mới	62.400	14.578	23,36%	60.700	97,28%	60.700	
	- Trường Mầm non Tháp Mười (giai đoạn 2)	5.200	2.711	52,13%	5.200	100,00%	5.200	
	- Trường Tiểu học Đốc Bình Kiều 3 (điểm kênh Cái)	3.500	2.966	84,75%	3.500	100,00%	3.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường Mầm non Độc Bình Kiều 2	8.700	4.016	46,16%	8.000	91,95%	8.000	
	- Trường Tiểu học Phú Điền 1	10.000	213	2,13%	4.500	45,00%	4.500	
	- Trường TH - THCS Thanh Mỹ (phần TH)	11.000	489	4,45%	9.000	81,82%	9.000	
	- Trường TH Trần Thị Bích Dung	1.000	108	10,80%	1.000	100,00%	1.000	
	- Trường TH Mỹ An 1 (điểm chính)	3.000	3.000	100,00%	5.500	183,33%	5.500	
	- Trường TH Mỹ An A	3.000	-		7.000	233,33%	7.000	
	- Trường TH Mỹ Quý 3	2.000	-		2.000	100,00%	2.000	
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A (chợ Mỹ Quý) (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	1.075	7,17%	15.000	100,00%	15.000	
III	Huyện Cao Lãnh	140.132	49.901	35,61%	128.583	91,76%	133.183	
a	Dự án chuyển tiếp	47.532	14.792	31,12%	43.332	91,16%	47.532	
	- Trường THCS Ba Sao	2.100	1.112	52,97%	2.100	100,00%	2.100	
	- Trường TH Bình Hàng Trung 2	5.432	5.432	100,00%	5.432	100,00%	5.432	
	- Đường kênh 15 (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	3.381	22,54%	12.000	80,00%	15.000	
	- Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	21.200	4.867	22,96%	20.000	94,34%	21.200	
	- Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung) (hỗ trợ có mục tiêu)	3.800	-		3.800	100,00%	3.800	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư	500	-		500	100,00%	500	
	- Trường THCS Phương Trà	500	-		500	100,00%	500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Dự án khởi công mới	92.100	35.109	38,12%	84.751	92,02%	85.151	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phương Thịnh	3.000	715	23,83%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường MN Gáo Giồng	15.000	1.463	9,75%	15.000	100,00%	15.000	
	- Trường Tiểu học Ba Sao 2	15.500	10.235	66,03%	15.500	100,00%	15.500	
	- Trường Tiểu học Phương Thịnh 1	11.000	52	0,48%	9.451	85,92%	9.451	
	- Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)	17.400	8.360	48,05%	12.000	68,97%	12.000	
	- Trường TH thị trấn Mỹ Thọ 1 (điểm chính)	9.000	6.772	75,24%	8.600	95,56%	9.000	
	- Trường TH Phong Mỹ 4	6.200	177	2,85%	6.200	100,00%	6.200	
	* Lĩnh vực Gao thông	15.000	7.335	48,90%	15.000	100,00%	15.000	
	- Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo (hỗ trợ có mục tiêu)	5.000	3.063	61,25%	5.000	100,00%	5.000	
	- Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	4.272	42,72%	10.000	100,00%	10.000	
IV	Huyện Lấp Vò	76.900	29.377	38,20%	69.500	90,38%	71.900	
a	Dự án chuyển tiếp	17.900	13.840	77,32%	17.900	100,00%	17.900	
	- Trường TH thị trấn Lấp Vò 1	15.900	12.080	75,97%	15.900	100,00%	15.900	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hưng A	1.000	760	76,00%	1.000	100,00%	1.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Bình Thạnh Trung	1.000	1.000	100,00%	1.000	100,00%	1.000	
b	Dự án khởi công mới	59.000	15.537	26,33%	51.600	87,46%	54.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Định An	3.000	1.373	45,77%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường TH Bình Thành 3	5.000	1.424	28,48%	4.000	80,00%	5.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường MN Định Yên	7.000	1.076	15,37%	5.600	80,00%	7.000	
	- Trường Mầm non Mỹ An Hưng A	2.000	203	10,15%	2.000	100,00%	2.000	
	* Lĩnh vực Giao thông	42.000	11.461	27,29%	37.000	88,10%	37.000	
	- Mở rộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80 (phần đền bù)	25.000	8.844	35,38%	20.000	80,00%	20.000	
	- Đường ĐH.64	5.000	1.049	20,98%	7.000	140,00%	7.000	
	- Đường ĐH.67B	2.000	733	36,65%	5.000	250,00%	5.000	
	- Đường ĐH.65	10.000	835	8,35%	5.000	50,00%	5.000	
V	Huyện Châu Thành	90.828	69.306	76,30%	81.328	89,54%	90.828	
a	Dự án chuyển tiếp	62.828	49.564	78,89%	57.228	91,09%	61.228	
	- Dự án đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cụm dân cư Hang Mai (hỗ trợ có mục tiêu)	4.000	-		-		4.000	
	- Đường Tân Phú, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống cầu (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	13.397	89,32%	15.000	100,00%	15.000	
	- Đường An Khánh - An Phú Thuận, hạng mục: nền, mặt đường (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	10.000	
	- Đường ĐT 853 cũ, xã Tân Phú Trung (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	15.000	100,00%	15.000	100,00%	15.000	
	- Trường TH Hòa Tân 2	3.028	3.028	100,00%	3.028	100,00%	3.028	
	- Trường MG Tân Nhuận Đông	6.000	4.505	75,08%	6.000	100,00%	6.000	
	- Trường MN An Khánh A	2.100	1.380	65,71%	2.100	100,00%	2.100	
	- Trường THCS Hòa Tân	7.700	2.254	29,27%	6.100	79,22%	6.100	
b	Dự án khởi công mới	28.000	19.742	70,51%	24.100	86,07%	29.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Đường Sông tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân, xã An Hiệp) (hỗ trợ có mục tiêu)	6.000	294	4,91%	500	8,33%	6.000	
	- Trường MG Hòa Tân	9.000	8.898	98,87%	10.600	117,78%	10.600	
	- Trường MG An Hiệp	4.000	3.272	81,80%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường MN An Khánh A (điểm An Bình)	3.000	1.900	63,33%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường TH Nha Môn 2 (điểm chính)	6.000	5.377	89,62%	6.000	100,00%	6.000	
VI	Huyện Hồng Ngự	63.311	34.923	55,16%	63.311	100,00%	63.311	
a	Dự án chuyển tiếp	39.311	23.501	59,78%	34.126	86,81%	34.126	
	- Trường TH Thường Lạc	6.000	661	11,01%	4.950	82,50%	4.950,000	
	- Trường TH Phú Thuận A1	1.000	1.000	100,00%	1.000	100,00%	1.000	
	- Trường THCS Thường Lạc (tên cũ: Trường THCS Thường Thới Hậu B)	4.611	2.133	46,27%	3.250	70,48%	3.250,000	
	- Trường TH Thường Lạc 2 (tên cũ: Trường TH Thường Thới Hậu B2)	4.000	2.223	55,58%	3.000	75,00%	3.000,000	
	- Trường THCS Thường Phước 1	15.200	12.035	79,18%	15.200	100,00%	15.200	
	- Trường THCS Thường Thới Hậu A	5.000	2.090	41,80%	3.200	64,00%	3.200	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 (phần đền bù huyện Hồng Ngự)	3.500	3.359	95,96%	3.526	100,74%	3.526	
b	Dự án khởi công mới	24.000	11.422	47,59%	29.185	121,60%	29.185	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường MG Phú Thuận A	3.000	2.926	97,53%	4.300	143,33%	4.300,000	
	- Trường MG Long Khánh B	4.000	3.947	98,68%	5.885	147,13%	5.885,000	
	- Trường TH Thường Phước 2A	2.000	2.000	100,00%	4.000	200,00%	4.000,000	
	- ĐH Phú Thuận A (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	2.549	17,00%	15.000	100,00%	15.000	
VII	Huyện Thanh Bình	112.050	13.675	12,20%	112.050	100,00%	112.050	
a	Dự án chuyển tiếp	36.300	3.561	9,81%	36.300	100,00%	36.300	
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp □	26.500	1.366	5,15%	26.500	100,00%	26.500	
	- Trường MG Tân Thạnh	9.800	2.195	22,40%	9.800	100,00%	9.800	
b	Dự án khởi công mới	75.750	10.114	13,35%	75.750	100,00%	75.750	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã An Phong	3.000	3.000	100,00%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phú	3.000	2.461	82,04%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường THCS Tân Thạnh	11.000	553	5,03%	11.000	100,00%	11.000	
	- Trường THCS An Phong	13.000	608	4,68%	13.000	100,00%	13.000	
	- Trường TH Tân Mỹ 1	12.000	954	7,95%	12.000	100,00%	12.000	
	- Trường TH Tân Quới 2	15.000	1.440	9,60%	15.000	100,00%	15.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Đường Kháng Chiến, bờ nam (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	608	7,60%	11.150	139,38%	11.150	
	- Đường Tân Thành - Phú Lợi (hỗ trợ có mục tiêu)	10.750	490	4,56%	7.600	70,70%	7.600	
VIII	Huyện Tân Hồng	162.392	19.135	11,78%	151.261	93,15%	157.561	
a	Dự án chuyển tiếp	10.560	4.092	38,75%	8.929	84,56%	8.929	
	- Trường MN Thông Bình	3.576	2.434	68,06%	2.745	76,78%	2.745	
	- Trường TH Thông Bình 3	1.629	1.629	100,00%	1.629	100,00%	1.629	
	- Trường TH-THCS Thống Nhất	5.355	29	0,54%	4.555	85,06%	4.555	
b	Dự án khởi công mới	151.832	15.043	9,91%	142.332	93,74%	148.632	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phước	3.000	1.874	62,46%	2.700	90,00%	3.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Thành A	3.000	3.000	100,00%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường MG Tân Phước	8.000	-		6.000	75,00%	6.000	
	- Trường MN Thị trấn Sa Rài	4.000	2.506	62,65%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường MG Tân Công Chí	6.000	-		4.800	80,00%	4.800	
	- Trường TH Giồng Găng	8.000	-		8.000	100,00%	8.000	
	- Trường TH Trần Phú	6.000	-		6.000	100,00%	6.000	
	- Trường TH Nguyễn Huệ	8.000	-		500	6,25%	500	
	- Trường THCS Nguyễn Quang Diêu	15.000	-		15.000	100,00%	15.000	
	- Trường THCS Tân Phước	12.000	-		12.000	100,00%	12.000	
	- Trường THCS Tân Hộ Cơ	12.000	-		12.000	100,00%	12.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường TH Tân Công Chí 1	3.500	-		4.500	128,57%	4.500	
	- Trường TH Bình Phú 2	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	
	- Trường TH Tân Thành B2	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	
	- Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.832	-		4.832	170,62%	4.832	
	- Trường MG Tân Thành A (điểm chính)	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	
	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần đền bù)	4.000	-		-		4.000	
	- Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc - Biên Giới) đoạn từ bến dò Long Sơn Ngọc đến chợ Biên Giới Thông Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	14.000	619	4,42%	12.000	85,71%	14.000	
	- ĐH Tân Thành Đông đoạn từ cầu Chòi Mỏi đến cầu Bàu Lức (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	6.331	79,14%	11.000	137,50%	11.000	
	- Đường Thống Nhất (đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến Quốc lộ 30)	9.000	-		4.500	50,00%	4.500	
	- ĐH Bắc Trang	9.000	-		4.500	50,00%	4.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- ĐH Từ Tân đoạn ĐH Tân Thành B - Tân Phước đến ĐH Tân Thành Tây	3.000	713	23,77%	9.000	300,00%	9.000	
	- ĐH Việc Thuộc	3.000	-		3.000	100,00%	3.000	
IX	Thành phố Hồng Ngự	76.410	50.992	66,73%	76.410	100,00%	76.410	
a	Dự án chuyển tiếp	37.410	24.352	65,09%	35.410	94,65%	35.410	
	- Trường TH Bình Thạnh	14.000	8.363	59,74%	10.000	71,43%	10.000	
	- Trường THCS An Lộc	10.610	9.044	85,24%	12.610	118,85%	12.610	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 (phần đền bù thành phố Hồng Ngự)	12.800	6.945	54,26%	12.800	100,00%	12.800	
b	Dự án khởi công mới	39.000	26.640	68,31%	41.000	105,13%	41.000	
	- Trường MN Thị xã Hồng Ngự	10.000	8.400	84,00%	9.000	90,00%	9.000	
	- Trường MG Phường An Thạnh (Điểm chính)	5.000	4.176	83,52%	6.500	130,00%	6.500	
	- Trường TH Tân Hội	10.000	6.788	67,88%	11.500	115,00%	11.500	
	- Trường TH An Bình B. (Điểm phụ Ba Ánh)	4.000	1.748	43,70%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường TH An Bình A3	5.000	2.367	47,34%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trường TH An Lạc 1	5.000	3.161	63,22%	5.000	100,00%	5.000	
X	Thành phố Cao Lãnh	57.225	26.107	45,62%	48.805	85,29%	48.805	
a	Dự án chuyển tiếp	325	-		325	100,00%	325	
	- Trường THCS Kim Hồng	325	-		325	100,00%	325	
b	Dự án khởi công mới	56.900	26.107	45,88%	48.480	85,20%	48.480	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường MN Trúc Xanh (giai đoạn 2)	6.000	2.812	46,87%	5.400	90,00%	5.400	
	- Trường TH Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	7.800	5.061	64,88%	7.020	90,00%	7.020	
	- Trường TH Trần Phú (giai đoạn 2)	7.500	4.290	57,20%	6.750	90,00%	6.750	
	- Trường MN Mỹ Phú 2	8.300	5.713	68,83%	7.470	90,00%	7.470	
	- Trường TH Phan Đăng Lưu (giai đoạn 2)	14.000	597	4,26%	11.200	80,00%	11.200	
	- Trường TH Bùi Thị Xuân (giai đoạn 2)	13.300	7.634	57,40%	10.640	80,00%	10.640	
XI	Thành phố Sa Đéc	27.200	20.634	75,86%	27.200	100,00%	27.200	
a	Dự án chuyển tiếp	9.200	4.382	47,63%	9.200	100,00%	9.200	
	- Trường THCS Võ Thị Sáu	4.800	2.102	43,79%	4.800	100,00%	4.800	
	- Trường THCS Hùng Vương	4.400	2.280	51,81%	4.400	100,00%	4.400	
b	Dự án khởi công mới	18.000	16.252	90,29%	18.000	100,00%	18.000	
	- Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền) (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	10.000	
	- Đường ĐT.853 cũ đoạn qua thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	6.252	78,15%	8.000	100,00%	8.000	
XII	Huyện Lai Vung	138.619	16.641	12,01%	133.882	96,58%	135.382	
a	Dự án chuyển tiếp	41.619	13.826	33,22%	38.382	92,22%	38.382	
	- Trường THCS Tân Dương	12.437	2.196	17,66%	10.000	80,41%	10.000	
	- Trường TH Phong Hòa 1	10.800	3.471	32,13%	10.000	92,59%	10.000	
	- Trường TH thị trấn Lai Vung 2	16.382	8.159	49,80%	16.382	100,00%	16.382	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hậu	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Hòa	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
b	Dự án khởi công mới	97.000	2.816	2,90%	95.500	98,45%	97.000	
	- Trường MN Long Thắng 2	9.000	226	2,51%	9.000	100,00%	9.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường MN Long Hậu 2	8.000	-		7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Long Hậu 2	8.000	370	4,62%	7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Long Thắng 2	9.000	351	3,90%	9.000	100,00%	9.000	
	- Trường TH Vĩnh Thới 3	8.000	346	4,33%	7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Tân Hòa 1	9.000	268	2,97%	9.000	100,00%	9.000	
	- Trường THCS Tân phước	9.000	408	4,54%	9.000	100,00%	9.000	
	- Đường huyện lộ Phan Văn Bảy	20.000	848	4,24%	20.000	100,00%	20.000	
	- Đường huyện lộ số 5	17.000	-		17.000	100,00%	17.000	
C	Các dự án bổ sung	-	-		23.400	100,00%	23.400	
I	Ban QLDA ĐT XDCT DD&CN Tỉnh	-	-		8.400	100,00%	8.400	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự		-		700	100,00%	700	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi		-		1.000	100,00%	1.000	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư
	Bệnh viện dã chiến huyện Tân Hồng		-		6.250	100,00%	6.250	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư
	Bệnh viện dã chiến huyện Hồng Ngự		-		450	100,00%	450	
II	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	15.000	100,00%	15.000	
	Mua sắm thiết bị dạy học tin học		-		7.000	100,00%	7.000	
	Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025		-		8.000	100,00%	8.000	

Biểu số 2.1

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	523.369	140.465	26,84%	385.091	73,58%	385.091	
A	CẤP TỈNH	233.140	56.805	24,37%	172.460	73,97%	172.460	
A.1	CÁC SỞ	37.140	4.090	11,01%	18.760	50,51%	18.760	
I	Sở Giao thông vận tải	28.240	1.199	4,25%	11.744	41,59%	11.744	
a	Dự án chuyển tiếp	19.300	-		3.254	16,86%	3.254	
	- Đường từ Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	19.300	-		3.254	16,86%	3.254	
b	Dự án khởi công mới	8.940	1.199	13,41%	8.490	94,97%	8.490	
	- Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30- ĐT.845)	8.940	1.199	13,41%	8.490	94,97%	8.490	
II	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.900	2.891	32,48%	7.016	78,83%	7.016	
a	Dự án chuyển tiếp	8.900	2.891	32,48%	7.016	78,83%	7.016	
	- Trường THPT Tân Hồng	8.900	2.891	32,48%	7.016	78,83%	7.016	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	196.000	52.715	26,90%	153.700	78,42%	153.700	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	21.000	5.979	28,47%	9.700	46,19%	9.700	
a	Dự án chuyển tiếp	15.000	2.736	18,24%	5.000	33,33%	5.000	
	- Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	15.000	2.736	18,24%	5.000	33,33%	5.000	
b	Dự án khởi công mới	6.000	3.243	54,05%	4.700	78,33%	4.700	
	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Dinh Bà	3.000	1.712	57,07%	2.500	83,33%	2.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Thường Phước	3.000	1.531	51,03%	2.200	73,33%	2.200	
II	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh	175.000	46.736	26,71%	144.000	82,29%	144.000	
a	Dự án chuyển tiếp	131.000	41.309	31,53%	116.300	88,78%	116.300	
	- Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	18.000	9.619	53,44%	13.000	72,22%	13.000	
	- Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Tháp	13.000	2.987	22,98%	12.300	94,62%	12.300	
	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ vòng xoay khu công nghiệp C đến nút giao ĐT849	39.000	19.853	50,91%	35.000	89,74%	35.000	
	- Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng - Phần xây lắp	27.000	3.819	14,14%	24.000	88,89%	24.000	
	- Mở rộng đường ĐT846 đoạn Mỹ An - Bông Lãng (phần xây lắp)	34.000	5.031	14,80%	32.000	94,12%	32.000	
b	Dự án khởi công mới	44.000	5.427	12,33%	27.700	62,95%	27.700	
	- Mở rộng đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80 - Phần Xây lắp	23.000	1.495	6,50%	20.700	90,00%	20.700	
	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần xây lắp)	21.000	3.932	18,72%	7.000	33,33%	7.000	
B	CẤP HUYỆN	290.229	83.660	28,83%	212.631	73,26%	212.631	
I	Huyện Tháp Mười	35.700	4.718	13,22%	23.000	64,43%	23.000	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	6.000	-		1.500	25,00%	1.500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường MN Đốc Bình Kiều 1	2.000	-		500	25,00%	500	
	- Trường MN Mỹ Hòa	1.500	-		500	33,33%	500	
	- Trường MN Mỹ Quý 1	1.000	-		200	20,00%	200	
	- Trường MN Thanh Mỹ 1	300	-		-			
	- Trường THCS TT Mỹ An	1.200	-		300	25,00%	300	
b	Dự án khởi công mới	29.700	4.718	15,89%	21.500	72,39%	21.500	
	- Trường Mầm non Đốc Bình Kiều 2	8.700	4.016	46,16%	8.000	91,95%	8.000	
	- Trường Tiểu học Phú Điền 1	10.000	213	2,13%	4.500	45,00%	4.500	
	- Trường TH - THCS Thanh Mỹ (phần TH)	11.000	489	4,45%	9.000	81,82%	9.000	
II	Huyện Cao Lãnh	28.400	8.413	29,62%	21.451	75,53%	21.451	
a	Dự án khởi công mới	28.400	8.413	29,62%	21.451	75,53%	21.451	
	- Trường Tiểu học Phương Thịnh 1	11.000	52	0,48%	9.451	85,92%	9.451	
	- Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)	17.400	8.360	48,05%	12.000	68,97%	12.000	
III	Huyện Lấp Vò	35.000	9.679	27,65%	25.000	71,43%	25.000	
a	Dự án khởi công mới	35.000	9.679	27,65%	25.000	71,43%	25.000	
	- Mở rộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80 (phần đền bù)	25.000	8.844	35,38%	20.000	80,00%	20.000	
	- Đường ĐH.65	10.000	835	8,35%	5.000	50,00%	5.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	Huyện Châu Thành	7.700	2.254	29,27%	6.100	79,22%	6.100	
a	Dự án chuyển tiếp	7.700	2.254	29,27%	6.100	79,22%	6.100	
	- Trường THCS Hòa Tân	7.700	2.254	29,27%	6.100	79,22%	6.100	
V	Huyện Hồng Ngự	19.611	7.107	36,24%	14.400	73,43%	14.400	
a	Dự án chuyển tiếp	19.611	7.107	36,24%	14.400	73,43%	14.400	
	- Trường TH Thường Lạc	6.000	661	11,01%	4.950	82,50%	4.950	
	- Trường THCS Thường Lạc (tên cũ: Trường THCS Thường Thới Hậu B)	4.611	2.133	46,27%	3.250	70,48%	3.250	
	- Trường TH Thường Lạc 2 (tên cũ: Trường TH Thường Thới Hậu B2)	4.000	2.223	55,58%	3.000	75,00%	3.000	
	- Trường THCS Thường Thới Hậu A	5.000	2.090	41,80%	3.200	64,00%	3.200	
VI	Huyện Thanh Bình	10.750	490	4,56%	7.600	70,70%	7.600	
a	Dự án khởi công mới	10.750	490	4,56%	7.600	70,70%	7.600	
	- Đường Tân Thạnh - Phú Lợi (hỗ trợ có mục tiêu)	10.750	490	4,56%	7.600	70,70%	7.600,0	
VII	Huyện Tân Hồng	48.931	2.463	5,03%	27.600	56,41%	27.600	
a	Dự án chuyển tiếp	8.931	2.463	27,58%	7.300	81,74%	7.300	
	- Trường MN Thông Bình	3.576	2.434	68,06%	2.745	76,78%	2.745	
	- Trường TH-THCS Thống Nhất	5.355	29	0,54%	4.555	85,06%	4.555	
b	Dự án khởi công mới	40.000	-		20.300	50,75%	20.300	
	- Trường MG Tân Phước	8.000	-		6.000	75,00%	6.000	
	- Trường MG Tân Công Chí	6.000	-		4.800	80,00%	4.800	
	- Trường TH Nguyễn Huệ	8.000	-		500	6,25%	500	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Đường Thống Nhất (đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến Quốc lộ 30)	9.000	-		4.500	50,00%	4.500	
	- ĐH Bắc Trang	9.000	-		4.500	50,00%	4.500	
VIII	Thành phố Hồng Ngự	24.000	16.763	69,85%	19.000	79,17%	19.000	
a	Dự án chuyển tiếp	14.000	8.363	59,74%	10.000	71,43%	10.000	
	- Trường TH Bình Thạnh	14.000	8.363	59,74%	10.000	71,43%	10.000	
b	Dự án khởi công mới	10.000	8.400	84,00%	9.000	90,00%	9.000	
	- Trường MN Thị xã Hồng Ngự	10.000	8.400	84,00%	9.000	90,00%	9.000	
IX	Thành phố Cao Lãnh	56.900	26.107	45,88%	48.480	85,20%	48.480	
a	Dự án khởi công mới	56.900	26.107	45,88%	48.480	85,20%	48.480	
	- Trường MN Trúc Xanh (giai đoạn 2)	6.000	2.812	46,87%	5.400	90,00%	5.400	
	- Trường TH Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)	7.800	5.061	64,88%	7.020	90,00%	7.020	
	- Trường TH Trần Phú (giai đoạn 2)	7.500	4.290	57,20%	6.750	90,00%	6.750	
	- Trường MN Mỹ Phú 2	8.300	5.713	68,83%	7.470	90,00%	7.470	
	- Trường TH Phan Đăng Lưu (giai đoạn 2)	14.000	597	4,26%	11.200	80,00%	11.200	
	- Trường TH Bùi Thị Xuân (giai đoạn 2)	13.300	7.634	57,40%	10.640	80,00%	10.640	
X	Huyện Lai Vung	23.237	5.667	24,39%	20.000	86,07%	20.000	
a	Dự án chuyển tiếp	23.237	5.667	24,39%	20.000	86,07%	20.000	
	- Trường THCS Tân Dương	12.437	2.196	17,66%	10.000	80,41%	10.000	
	- Trường TH Phong Hòa 1	10.800	3.471	32,13%	10.000	92,59%	10.000	

Biểu số 2.2

ĐIỀU CHỈNH TĂNG VÀ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	129.147	82.653	64,00%	267.425	207,07%	267.425	
A	CẤP TỈNH	31.405	29.081	92,60%	97.122	309,26%	97.122	
A.1	CÁC SỞ	-	-		16.112	100,00%	16.112	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	-	-		12.322	100,00%	12.322	
a	Các dự án chuyển tiếp	-	-		12.322	100,00%	12.322	
	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp		-		12.322	100,00%	12.322	
II	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-		3.790	100,00%	3.790	
a	Dự án chuyển tiếp	-	-		3.790	100,00%	3.790	
	- Trường trung cấp nghề - TTGD TX huyện Thanh Bình		-		3.790	100,00%	3.790	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	31.405	29.081	92,60%	81.010	257,95%	81.010	
I	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	20.670	20.670	100,00%	47.301	228,84%	47.301	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	670	670	100,00%	20.201	3015,07%	20.201	
	- Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	670	670	100,00%	9.126	1362,09%	9.126	
	- Trường THPT thành phố Cao Lãnh		-		11.075		11.075	
b	Dự án khởi công mới	20.000	20.000	100,00%	27.100	135,50%	27.100	
	- Dự án Trường THPT Kiến Văn	20.000	20.000	100,00%	27.100	135,50%	27.100	
II	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	-	-	-	15.000	100,00%	15.000	
a	Dự án chuyển tiếp	-	-		15.000	100,00%	15.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh		-		15.000	100,00%	15.000	
III	Thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành	10.735	8.411	78,35%	18.709	174,28%	18.709	
B	CẤP HUYỆN	97.742	53.572	54,81%	146.903	150,30%	146.903	
I	Huyện Tháp Mười	7.800	3.000	38,46%	20.500	262,82%	20.500	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	1.800	-		8.000	444,44%	8.000	
	- Trường MN Thanh Mỹ 2	600	-		1.500	250,00%	1.500	
	- Trường MN Mỹ Quý 2	500	-		1.500	300,00%	1.500	
	- Trường TH Mỹ Quý 1	700	-		5.000	714,29%	5.000	
b	Dự án khởi công mới	6.000	3.000	50,00%	12.500	208,33%	12.500	
	- Trường TH Mỹ An 1 (điểm chính)	3.000	3.000	100,00%	5.500	183,33%	5.500	
	- Trường TH Mỹ An A	3.000	-		7.000	233,33%	7.000	
II	Huyện Lấp Vò	7.000	1.782	25,46%	12.000	171,43%	12.000	
a	Dự án khởi công mới	7.000	1.782	25,46%	12.000	171,43%	12.000	
	- Đường ĐH.64	5.000	1.049	20,98%	7.000	140,00%	7.000	
	- Đường ĐH.67B	2.000	733	36,65%	5.000	250,00%	5.000	
III	Huyện Châu Thành	9.000	8.898	98,87%	10.600	117,78%	10.600	
a	Dự án khởi công mới	9.000	8.898	98,87%	10.600	117,78%	10.600	
	- Trường MG Hòa Tân	9.000	8.898	98,87%	10.600	117,78%	10.600	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	Huyện Hồng Ngự	12.500	12.232	97,85%	17.711	141,69%	17.711	
a	Dự án chuyển tiếp	3.500	3.359	95,96%	3.526	100,74%	3.526	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 (phần đền bù huyện Hồng Ngự)	3.500	3.359	95,96%	3.526	100,74%	3.526	
b	Dự án khởi công mới	9.000	8.873	98,59%	14.185	157,61%	14.185	
	- Trường MG Phú Thuận A	3.000	2.926	97,53%	4.300	143,33%	4.300	
	- Trường MG Long Khánh B	4.000	3.947	98,68%	5.885	147,13%	5.885	
	- Trường TH Thường Phước 2A	2.000	2.000	100,00%	4.000	200,00%	4.000	
V	Huyện Thanh Bình	8.000	608	7,60%	11.150	139,38%	11.150	
a	Dự án khởi công mới	8.000	608	7,60%	11.150	139,38%	11.150	
	- Đường Kháng Chiến, bờ nam (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	608	7,60%	11.150	139,38%	11.150,0	
VI	Huyện Tân Hồng	27.832	7.044	25,31%	44.332	159,28%	44.332	
a	Dự án khởi công mới	27.832	7.044	25,31%	44.332	159,28%	44.332	
	- Trường TH Tân Công Chí 1	3.500	-		4.500	128,57%	4.500	
	- Trường TH Bình Phú 2	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường TH Tân Thành B2	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	
	- Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	2.832	-		4.832	170,62%	4.832	
	- Trường MG Tân Thành A (điểm chính)	3.500	-		5.000	142,86%	5.000	
	- ĐH Tân Thành Đông đoạn từ cầu Chòi Mòi đến cầu Bàu Lức (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	6.331	79,14%	11.000	137,50%	11.000	
	- ĐH Tứ Tân đoạn ĐH Tân Thành B - Tân Phước đến ĐH Tân Thành Tây	3.000	713	23,77%	9.000	300,00%	9.000	
VII	Thành phố Hồng Ngự	25.610	20.008	78,13%	30.610	119,52%	30.610	
a	Dự án chuyển tiếp	10.610	9.044	85,24%	12.610	118,85%	12.610	
	- Trường THCS An Lộc	10.610	9.044	85,24%	12.610	118,85%	12.610	
b	Dự án khởi công mới	15.000	10.964	73,09%	18.000	120,00%	18.000	
	- Trường MG Phường An Thạnh (Điểm chính)	5.000	4.176	83,52%	6.500	130,00%	6.500	
	- Trường TH Tân Hội	10.000	6.788	67,88%	11.500	115,00%	11.500	
C	Các dự án bổ sung	-	-		23.400	100,00%	23.400	
I	Ban QLDA ĐT XDCT DD&CN Tỉnh	-	-		8.400	100,00%	8.400	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự		-		700	100,00%	700	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi		-		1.000	100,00%	1.000	
	Bệnh viện dã chiến huyện Tân Hồng		-		6.250	100,00%	6.250	
	Bệnh viện dã chiến huyện Hồng Ngự		-		450	100,00%	450	
II	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	15.000	100,00%	15.000	
	Mua sắm thiết bị dạy học tin học		-		7.000	100,00%	7.000	
	Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025		-		8.000	100,00%	8.000	

Biểu số 2.3

GIỮ NGUYÊN KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2021*(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	847.484	289.614	34,17%	823.184	97,13%	847.484	
A	CẤP TỈNH	159.988	33.954	21,22%	159.988	100,00%	159.988	
A.1	CÁC SỞ	92.978	31.277	33,64%	92.978	100,00%	92.978	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	22.500	12.315	54,73%	22.500	100,00%	22.500	
a	Các dự án chuyển tiếp	22.500	12.315	54,73%	22.500	100,00%	22.500	
	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	22.500	12.315	54,73%	22.500	100,00%	22.500	
II	Sở Giao thông vận tải	49.478	9.549	19,30%	49.478	100,00%	49.478	
a	Dự án chuyển tiếp	49.478	9.549	19,30%	49.478	100,00%	49.478	
	- Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	34.000	-		34.000	100,00%	34.000	
	- Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim (Km0+000 – Km17+872)	9.000	4.794	53,27%	9.000	100,00%	9.000	
	- Đường ĐT 852B giai đoạn 2 (đường vành đai Tây Bắc)	6.478	4.755	73,40%	6.478	100,00%	6.478	
III	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.000	9.413	44,82%	21.000	100,00%	21.000	
b	Dự án khởi công mới	21.000	9.413	44,82%	21.000	100,00%	21.000	
	- Hội trường trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	6.000	230	3,83%	6.000	100,00%	6.000	
	- Dự án Mua sắm thiết bị bàn, ghế học sinh cho các trường phổ thông	15.000	9.183	61,22%	15.000	100,00%	15.000	
A.2	CÁC BAN NGÀNH	67.010	2.677	3,99%	67.010	100,00%	67.010	
II	Ban Quản lý KKT	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
	- Khu công nghiệp Ba Sao	2.800	-		2.800	100,00%	2.800	
IV	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh	64.210	2.677	4,17%	64.210	100,00%	64.210	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
	* Lĩnh vực Giao thông	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
	- Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	4.210	2.677	63,59%	4.210	100,00%	4.210	
b	Dự án chuyển tiếp	60.000	-		60.000	100,00%	60.000	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sớ Thượng 2 (phần xây lắp)	60.000	-		60.000	100,00%	60.000	
B	CẤP HUYỆN	687.496	255.660	37,19%	663.196	96,47%	687.496	
I	Huyện Tam Nông	58.800	47.622	80,99%	58.800	100,00%	58.800	
b	Dự án khởi công mới	58.800	47.622	80,99%	58.800	100,00%	58.800	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Ninh	3.000	2.006	66,86%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường TH Tràm Chim 2 (điểm chính)	7.300	5.426	74,33%	7.300	100,00%	7.300	
	- Trường TH Phú Ninh B (điểm chính)	9.500	9.011	94,85%	9.500	100,00%	9.500	
	- Trường TH Phú Hiệp A	10.500	9.355	89,10%	10.500	100,00%	10.500	
	- Trường THCS An Hòa	10.500	8.288	78,93%	10.500	100,00%	10.500	
	- Đường bờ Tây kênh Phú Đức (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	6.687	66,87%	10.000	100,00%	10.000	
	- Cầu qua kênh An Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	5.000	4.518	90,36%	5.000	100,00%	5.000	
	- Cầu qua kênh Mười Tài	3.000	2.332	77,72%	3.000	100,00%	3.000	
II	Huyện Tháp Mười	28.100	6.860	24,41%	28.100	100,00%	28.100	
a	Dự án chuẩn bị đầu tư	1.400	-		1.400	100,00%	1.400	
	- Trường TH Tân Kiều 3	600	-		600	100,00%	600	
	- Trường THCS Tân Kiều	800	-		800	100,00%	800	
e	Dự án khởi công mới	26.700	6.860	25,69%	26.700	100,00%	26.700	
	- Trường Mầm non Tháp Mười (giai đoạn 2)	5.200	2.711	52,13%	5.200	100,00%	5.200	
	- Trường Tiểu học Đốc Bình Kiều 3 (điểm kênh Cái)	3.500	2.966	84,75%	3.500	100,00%	3.500	
	- Trường TH Trần Thị Bích Dung	1.000	108	10,80%	1.000	100,00%	1.000	
	- Trường TH Mỹ Quý 3	2.000	-		2.000	100,00%	2.000	
	- Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A (chợ Mỹ Quý) (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	1.075	7,17%	15.000	100,00%	15.000	
III	Huyện Cao Lãnh	111.732	41.489	37,13%	107.132	95,88%	111.732	
a	Dự án chuyển tiếp	47.532	14.792	31,12%	43.332	91,16%	47.532	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường THCS Ba Sao	2.100	1.112	52,97%	2.100	100,00%	2.100	
	- Trường TH Bình Hàng Trung 2	5.432	5.432	100,00%	5.432	100,00%	5.432	
	- Đường kênh 15 (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	3.381	22,54%	12.000	80,00%	15.000	
	- Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	21.200	4.867	22,96%	20.000	94,34%	21.200	
	- Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung) (hỗ trợ có mục tiêu)	3.800	-		3.800	100,00%	3.800	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư	500	-		500	100,00%	500	
	- Trường THCS Phương Trà	500	-		500	100,00%	500	
c	Dự án khởi công mới	63.700	26.696	41,91%	63.300	99,37%	63.700	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phương Thịnh	3.000	715	23,83%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường MN Gáo Giồng	15.000	1.463	9,75%	15.000	100,00%	15.000	
	- Trường Tiểu học Ba Sao 2	15.500	10.235	66,03%	15.500	100,00%	15.500	
	- Trường TH thị trấn Mỹ Thọ 1 (điểm chính)	9.000	6.772	75,24%	8.600	95,56%	9.000	
	- Trường TH Phong Mỹ 4	6.200	177	2,85%	6.200	100,00%	6.200	
	* Lĩnh vực Gao thông	15.000	7.335	48,90%	15.000	100,00%	15.000	
	- Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo (hỗ trợ có mục tiêu)	5.000	3.063	61,25%	5.000	100,00%	5.000	
	- Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	4.272	42,72%	10.000	100,00%	10.000	
IV	Huyện Lấp Vò	34.900	17.916	51,34%	32.500	93,12%	34.900	
a	Dự án chuyển tiếp	17.900	13.840	77,32%	17.900	100,00%	17.900	
	- Trường TH thị trấn Lấp Vò 1	15.900	12.080	75,97%	15.900	100,00%	15.900	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hưng A	1.000	760	76,00%	1.000	100,00%	1.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Bình Thạnh Trung	1.000	1.000	100,00%	1.000	100,00%	1.000	
b	Dự án khởi công mới	17.000	4.076	23,98%	14.600	85,88%	17.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Định An	3.000	1.373	45,77%	3.000	100,00%	3.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường TH Bình Thành 3	5.000	1.424	28,48%	4.000	80,00%	5.000	
	- Trường MN Định Yên	7.000	1.076	15,37%	5.600	80,00%	7.000	
	- Trường Mầm non Mỹ An Hưng A	2.000	203	10,15%	2.000	100,00%	2.000	
V	Huyện Châu Thành	74.128	58.154	78,45%	64.628	87,18%	74.128	
a	Dự án chuyển tiếp	55.128	47.310	85,82%	51.128	92,74%	55.128	
	- Dự án đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cụm dân cư Hang Mai (hỗ trợ có mục tiêu)	4.000	-	-	-	-	4.000	
	- Đường Tân Phú, hạng mục: nền, mặt đường và hệ thống cầu (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	13.397	89,32%	15.000	100,00%	15.000	
	- Đường An Khánh - An Phú Thuận, hạng mục: nền, mặt đường (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	10.000	
	- Đường ĐT 853 cũ, xã Tân Phú Trung (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	15.000	100,00%	15.000	100,00%	15.000	
	* Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	11.128	8.913	80,10%	11.128	100,00%	11.128	
	- Trường TH Hòa Tân 2	3.028	3.028	100,00%	3.028	100,00%	3.028	
	- Trường MG Tân Nhuận Đông	6.000	4.505	75,08%	6.000	100,00%	6.000	
	- Trường MN An Khánh A	2.100	1.380	65,71%	2.100	100,00%	2.100	
b	Dự án khởi công mới	19.000	10.843	57,07%	13.500	71,05%	19.000	
	- Đường Sông tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân, xã An Hiệp) (hỗ trợ có mục tiêu)	6.000	294	4,91%	500	8,33%	6.000	
	- Trường MG An Hiệp	4.000	3.272	81,80%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường MN An Khánh A (điểm An Bình)	3.000	1.900	63,33%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường TH Nha Mân 2 (điểm chính)	6.000	5.377	89,62%	6.000	100,00%	6.000	
VI	Huyện Hồng Ngự	31.200	15.584	49,95%	31.200	100,00%	31.200	
a	Dự án chuyển tiếp	16.200	13.035	80,46%	16.200	100,00%	16.200	
	- Trường TH Phú Thuận A1	1.000	1.000	100,00%	1.000	100,00%	1.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường THCS Thường Phước 1	15.200	12.035	79,18%	15.200	100,00%	15.200	
b	Dự án khởi công mới	15.000	2.549	17,00%	15.000	100,00%	15.000	
	- ĐH Phú Thuận A (hỗ trợ có mục tiêu)	15.000	2.549	17,00%	15.000	100,00%	15.000	
VII	Huyện Thanh Bình	93.300	12.577	13,48%	93.300	100,00%	93.300	
a	Dự án chuyển tiếp	36.300	3.561	9,81%	36.300	100,00%	36.300	
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp □	26.500	1.366	5,15%	26.500	100,00%	26.500	
	- Trường MG Tân Thạnh	9.800	2.195	22,40%	9.800	100,00%	9.800	
b	Dự án khởi công mới	57.000	9.016	15,82%	57.000	100,00%	57.000	
	* Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	57.000	9.016	15,82%	57.000	100,00%	57.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã An Phong	3.000	3.000	100,00%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phú	3.000	2.461	82,04%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường THCS Tân Thạnh	11.000	553	5,03%	11.000	100,00%	11.000,0	
	- Trường THCS An Phong	13.000	608	4,68%	13.000	100,00%	13.000,0	
	- Trường TH Tân Mỹ 1	12.000	954	7,95%	12.000	100,00%	12.000,0	
	- Trường TH Tân Quới 2	15.000	1.440	9,60%	15.000	100,00%	15.000,0	
VIII	Huyện Tân Hồng	85.629	9.628	11,24%	79.329	92,64%	85.629	
a	Dự án chuyển tiếp	1.629	1.629	100,00%	1.629	100,00%	1.629	
	- Trường TH Thông Bình 3	1.629	1.629	100,00%	1.629	100,00%	1.629	
b	Dự án khởi công mới	84.000	7.999	9,52%	77.700	92,50%	84.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Phước	3.000	1.874	62,46%	2.700	90,00%	3.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Thành A	3.000	3.000	100,00%	3.000	100,00%	3.000	
	- Trường MN Thị trấn Sa Rài	4.000	2.506	62,65%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường TH Giồng Găng	8.000	-		8.000	100,00%	8.000	
	- Trường TH Trần Phú	6.000	-		6.000	100,00%	6.000	
	- Trường THCS Nguyễn Quang Diêu	15.000	-		15.000	100,00%	15.000	
	- Trường THCS Tân Phước	12.000	-		12.000	100,00%	12.000	
	- Trường THCS Tân Hộ Cơ	12.000	-		12.000	100,00%	12.000	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843 (phần đền bù)	4.000	-		-		4.000	
	- Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc - Biên Giới) đoạn từ bến đò Long Sơn Ngọc đến chợ Biên Giới Thông Bình (hỗ trợ có mục tiêu)	14.000	619	4,42%	12.000	85,71%	14.000	
	- ĐH Việc Thuộc	3.000	-		3.000	100,00%	3.000	
IX	Thành phố Hồng Ngự	26.800	14.221	53,06%	26.800	100,00%	26.800	
a	Dự án chuyển tiếp	12.800	6.945	54,26%	12.800	100,00%	12.800	
	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2 (phần đền bù thành phố Hồng Ngự)	12.800	6.945	54,26%	12.800	100,00%	12.800	
b	Dự án khởi công mới	14.000	7.276	51,97%	14.000	100,00%	14.000	
	- Trường TH An Bình B. (Điểm phụ Ba Ảnh)	4.000	1.748	43,70%	4.000	100,00%	4.000	
	- Trường TH An Bình A3	5.000	2.367	47,34%	5.000	100,00%	5.000	
	- Trường TH An Lạc 1	5.000	3.161	63,22%	5.000	100,00%	5.000	
X	Thành phố Cao Lãnh	325	-		325	100,00%	325	
a	Dự án chuyển tiếp	325	-		325	100,00%	325	
	- Trường THCS Kim Hồng	325	-		325	100,00%	325	
XI	Thành phố Sa Đéc	27.200	20.634	75,86%	27.200	100,00%	27.200	
a	Dự án chuyển tiếp	9.200	4.382	47,63%	9.200	100,00%	9.200	
	- Trường THCS Võ Thị Sáu	4.800	2.102	43,79%	4.800	100,00%	4.800	
	- Trường THCS Hùng Vương	4.400	2.280	51,81%	4.400	100,00%	4.400	
b	Dự án khởi công mới	18.000	16.252	90,29%	18.000	100,00%	18.000	
	- Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền) (hỗ trợ có mục tiêu)	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	10.000	
	- Đường ĐT.853 cũ đoạn qua thành phố Sa Đéc (hỗ trợ có mục tiêu)	8.000	6.252	78,15%	8.000	100,00%	8.000	
			-		-			
XII	Huyện Lai Vung	115.382	10.975	9,51%	113.882	98,70%	115.382	
a	Dự án chuyển tiếp	18.382	8.159	44,39%	18.382	100,00%	18.382	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Giải ngân đến ngày 30/9/2021		Ước giải ngân vốn XSKT năm 2021		Điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú
			Giá trị	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trường TH thị trấn Lai Vung 2	16.382	8.159	49,80%	16.382	100,00%	16.382	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Long Hậu	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
	- Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Hòa	1.000	-		1.000	100,00%	1.000	
b	Dự án khởi công mới	97.000	2.816	2,90%	95.500	98,45%	97.000	
	- Trường MN Long Thắng 2	9.000	226	2,51%	9.000	100,00%	9.000	
	- Trường MN Long Hậu 2	8.000	-		7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Long Hậu 2	8.000	370	4,62%	7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Long Thắng 2	9.000	351	3,90%	9.000	100,00%	9.000	
	- Trường TH Vĩnh Thới 3	8.000	346	4,33%	7.500	93,75%	8.000	
	- Trường TH Tân Hòa 1	9.000	268	2,97%	9.000	100,00%	9.000	
	- Trường THCS Tân phước	9.000	408	4,54%	9.000	100,00%	9.000	
	- Đường huyện lộ Phan Văn Bảy	20.000	848	4,24%	20.000	100,00%	20.000	
	- Đường huyện lộ số 5	17.000	-		17.000	100,00%	17.000	

Biểu số 3
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021
(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDGB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDGB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ				8.372.040	4.573.514	953.824	47.155		953.824	47.155		
	<i>* Cụ thể như sau:</i>												
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				150.860	61.252	47.155	47.155		47.155	47.155		
1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				150.860	61.252	47.155	47.155		47.155	47.155		
1	Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg				150.860	61.252	47.155	47.155		47.155	47.155		
1.1	Hạn hán xâm nhập mặn				49.020	37.400	29.120	29.120		29.120	29.120		
	- Nạo vét kết hợp đắp bờ bao ô 4 tiểu vùng (2-3), và ô bao số 11, xã An Nhơn, huyện Châu Thành				11.662	10.000	3.697	3.697		3.697	3.697		
	+ Ô bao số 11; hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	UBND HCT	2016-2018	911B/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	5.828	5.000	1.784	1.784		1.784	1.784		
	+ Ô bao số 4 (tiểu vùng 2+3); hạng mục: nạo vét kết hợp đắp bờ bao và hệ thống cống, xã An Nhơn, huyện Châu Thành	UBND HCT	2016-2018	911C/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	5.834	5.000	1.914	1.914		1.914	1.914		
	- Nâng cấp và mở rộng 04 trạm cấp nước: Giồng Găng, xã An Phước; Chòi Mối và Cà Vàng, xã Thông Bình; xã Tân Thành B				37.358	27.400	25.423	25.423		25.423	25.423		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Giồng Găng, xã An Phước, huyện Tân Hồng	Sở NN&PTNT	2016-2018	249/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh	12.055	7.200	6.623	6.623		6.623	6.623		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước xã Tân Thành B, huyện Tân Hồng	Sở NN&PTNT	2016-2018	248/QĐ-UBND-HC ngày 01/3/2016 của UBND Tỉnh	8.302	4.900	4.900	4.900		4.900	4.900		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Chòi Mối, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	Sở NN&PTNT	2016-2018	1266/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	8.693	7.800	7.800	7.800		7.800	7.800		
	+ Nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước Cà Vàng, xã Thông Bình, huyện Tân Hồng	Sở NN&PTNT	2016-2018	1258/QĐ-UBND-HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	8.308	7.500	6.100	6.100		6.100	6.100		
1.2	Hạ tầng khu công nghiệp				101.840	23.852	18.035	18.035		18.035	18.035		
	- Đền bù khu CN. A1 xã Tân Qui Tây Sa Đéc	Cty phát triển nhà và Khu CN	2009-2012	428/QĐ-UBND.HC ngày 22/4/2009	3.455	3.481	25	25		25	25		
	- Đường từ khu C MR đến ĐT 848	Cty phát triển nhà và Khu CN	2009-2012	792/QĐ-UBND.HC ngày 13/6/2007	14.866	5.119	5.093	5.093		5.093	5.093		
	- Khu HC Thương mại - Du lịch	Trung tâm phát triển quỹ nhà đất	2007-2010	476/QĐ-UBND.HC, 11/9/2009 UBND Tỉnh	198	198	194	194		194	194		
	- Khu Công Nghiệp Sóng Hậu	Cty DOCIMEXCO	2006-2012	113/QĐ-UBND.HC, 01/8/2006 UBND Tỉnh	83.321	15.055	12.723	12.723		12.723	12.723		
II	Y tế, dân số và gia đình				1.724.105	1.456.200	145.000			145.000			
1	- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.724.105	1.456.200	145.000			145.000			
1.1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				1.724.105	1.456.200	145.000			145.000			
a	Dự án nhóm A				1.724.105	1.456.200	145.000			145.000			
1	- Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y tế	2014-2021	866/QĐ-UBND-HC ngày 31/7/2017, 827/QĐ-UBND ngày 13/8/2020, 1866/QĐ-UBND-HC ngày 09/12/2020 của UBND Tỉnh	1.724.105	1.456.200	145.000			145.000			
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.681.137	912.662	210.000			210.000			
1	- Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.681.137	912.662	210.000			210.000			
1.1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				68.719	55.000	15.000			15.000			
a	Dự án nhóm C				68.719	55.000	15.000			15.000			

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDDB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDDB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Bổ trí ổn định dân cư Giồng Dúi - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (dân di cư tự do từ Campuchia)	UBND HHN	2020-2022	768/QĐ-UBND-HC ngày 28/05/2020; 939/QĐ-UBND-HC ngày 14/07/2021 của UBND Tỉnh	68.719	55.000	15.000			15.000			
1.2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				1.612.418	857.662	195.000			195.000			
a	Dự án nhóm B				1.532.458	807.662	175.000			175.000			
1	Hệ thống đề bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Trầm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	UBND HTN	2018-2022	1310/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	337.697	233.100	20.000			20.000			
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	UBND HTB	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ	678.248	169.562	50.000			50.000			
3	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2020-2022	298/QĐ-UBND ngày 19/3/2020; 1520/QĐ-UBND-HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	81.513	35.000	25.000						
4	Kê bờ từ đoạn Kê Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2020-2023	760/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020; 938/QĐ-UBND-HC ngày 14/07/2021 của UBND Tỉnh	135.000	120.000	50.000			50.000			
5	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự)	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	2020-2023	1833/QĐ-UBND-HC ngày 01/12/2020; 1191/QĐ-UBND-HC ngày 18/08/2021 của UBND Tỉnh	300.000	250.000	30.000			55.000			
b	Dự án nhóm C				79.960	50.000	20.000			20.000			
1	Bổ trí ổn định dân cư Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng (dân di cư tự do từ Campuchia)	UBND HTH	2020-2022	761/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020; 940/QĐ-UBND-HC ngày 14/07/2021 của UBND Tỉnh	79.960	50.000	20.000			20.000			
V	Khu công nghiệp và khu kinh tế				1.266.175	90.000	35.200			35.200			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.266.175	90.000	35.200			35.200			
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				1.266.175	90.000	35.200			35.200			
a	Dự án nhóm A				1.266.175	90.000	35.200			35.200			
1	Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	BQL Khu kinh tế	2017-2023	134/QĐ-TTg ngày 29/01/2010; 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016	1.266.175	90.000	35.200			35.200			
VI	Văn hóa, thông tin				55.108	27.400	27.400			27.400			
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021-2025				55.108	27.400	27.400			27.400			
1.1	Dự án khởi công mới năm 2021				55.108	27.400	27.400			27.400			
a	Dự án nhóm A				55.108	27.400	27.400			27.400			
(1)	Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	2020-2023	1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCTP và số 1307/QĐ-UBND.HC ngày 24/8/2020 và số 1071/QĐ-UBND.HC ngày 03/8/2021 của UBND Tỉnh	55.108	27.400	27.400			27.400			
VII	Quốc phòng				85.000	76.000	30.000			30.000			
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ 2021-2025				85.000	76.000	30.000			30.000			
1.1	Dự án khởi công mới năm 2021				85.000	76.000	30.000			30.000			
a	Dự án nhóm B				85.000	76.000	30.000			30.000			
1	Kê chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	2021-2024	1489/QĐ-UBND-HC ngày 29/9/2021 của UBND Tỉnh	85.000	76.000	30.000			30.000			
VIII	Giao thông				3.409.655	1.950.000	459.069			459.069			
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				3.409.655	1.950.000	459.069			459.069			
1.1	Dự án khởi công mới năm 2021				3.409.655	1.950.000	459.069			459.069			
a	Dự án nhóm A				2.179.790	1.200.000	150.000			150.000			
1	Xây dựng tuyến ĐT.857 đoạn QL30- ĐT.845	Sở GTVT	2021-2025	1338/QĐ-UBND-HC ngày 07/9/2021 của UBND Tỉnh	2.179.790	1.200.000	150.000			150.000			
b	Dự án nhóm B				1.229.865	750.000	309.069			309.069			
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT842		2021-2024	645/QĐ-UBND-HC ngày 28/5/2021 của UBND Tỉnh	238.055	100.000	100.000			100.000			

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	+ Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT842 (phần xây lắp)	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh					75.000			75.000			
	+ Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT842 (phần đền bù)	Trung tâm PTQĐ (Sở TN&MT)					25.000			25.000			
2	- Đường ĐT845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước		2021-2024	647/QĐ-UBND-HC ngày 28/5/2021 của UBND Tỉnh	991.810	650.000	209.069			209.069			
	+ Đường ĐT845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước (phần xây lắp)	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông Tỉnh					109.069			109.069			
	+ Đường ĐT845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước (phần đền bù-huyện Tân Hồng)	UBND HTH					10.000			10.000			
	+ Đường ĐT845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước (phần đền bù-huyện Tam Nông)	UBND HTN					90.000			90.000			

TT	Nội dung	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

Biểu số 4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2021
(kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định	TMBT							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
									Tổng số	Trong đó:								
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	22	23	24	27
	TỔNG SỐ				1.675.153	558.897	169.562		1.116.256	945.165	171.091	310.000			310.000			
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC				1.675.153	558.897	169.562		1.116.256	945.165	171.091	310.000			310.000			
I	Môi trường				664.300	93.998			570.302	399.211	171.091	115.000			115.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021				664.300	93.998			570.302	399.211	171.091	115.000			115.000			
a	Dự án nhóm B				664.300	93.998			570.302	399.211	171.091	115.000			115.000			
1	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	Sở NN&PTN T	2016-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND Tỉnh	664.300	93.998		25 triệu USD	570.302	399.211	171.091	115.000			115.000			Chưa bao gồm phần vốn địa phương vay lại
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				1.010.853	464.899	169.562		545.954	545.954		195.000			195.000			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				1.010.853	464.899	169.562		545.954	545.954		195.000			195.000			
a	Dự án nhóm B				1.010.853	464.899	169.562		545.954	545.954		195.000			195.000			
1	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở NN&PTN T	2016-2022	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015, 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020, và 2988/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/8/2020 của Bộ NN&PTNT	332.605	125.775		9,62 triệu USD	206.830	206.830		50.000			50.000			

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm 2021			Ghi chú
				Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDDB				
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Thanh toán nợ đọng XDDB				
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
									Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	22	23	24	27
2	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	UBND HTB	2018-2023	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 1139/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh	678.248	339.124	169.562	14,9 triệu USD	339.124	339.124		145.000			145.000			